TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **62**/2024/HNGĐ – ST
Ngày: 29 – 7 – 2024
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận và bà Đỗ Thị Ngoãn
- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 257/2023/TLST- HNGĐ, ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2024/QĐXX - ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Thị G, sinh năm: 1990
Nơi cư trú: Thôn 4, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- Bị đơn: anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1995
Nơi cư trú: Thôn 4, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Hiện đang chấp hành án tại Đ13, phân trại II, Trại giam K, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

(Đương sự vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/6/2023 và trong quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận kết hôn số 49/2019, đăng ký ngày 06/11/2019. Trong thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc nhưng đến năm 2020, vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D không lo làm ăn phụ giúp việc nuôi

con cái. Đến năm 2021, anh D bị bắt về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Nay chị thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài hôn nhân thêm được nữa. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

Về con chung: Chị và anh D có 01 người con chung, họ tên là Nguyễn Nhật T, sinh ngày 21/12/2017. Nguyện vọng của chị G sau khi ly hôn là được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh và chị Thị G có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy đăng ký kết hôn quyển số 49/2019. Trong thời gian chung sống vợ chồng tôi hạnh phúc, hòa thuận, việc mâu thuẫn cãi nhau ít khi xảy ra. Từ thời gian đi chấp hành bản án, chị G có đến thăm tôi một lần, sau đó tôi liên lạc lại vài lần thì chị G không nghe máy. Nay chị G yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị G. Anh đồng ý giải quyết vụ án ly hôn với chị G tại Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Về con chung: Anh và chị G có 01 người con chung, họ tên là Nguyễn Nhật T, sinh ngày 21/12/2017. Sau khi ly hôn anh đồng ý giao lại con cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: Về tố tụng: Thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị G được ly hôn với anh D; về con chung: Giao cháu Nguyễn Nhật T, sinh ngày 21/12/2017 cho chị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện của chị Thị G yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn D có nơi cư trú tại thôn 4, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình; anh D đồng ý giải quyết vụ án ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Chị G và anh D chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn. Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn chị G và bị đơn anh D xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị G yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn D, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị G và anh D tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn ngày 06/11/2019 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc nhưng đến năm 2020, vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D không lo làm ăn phụ giúp việc nuôi con cái. Đến năm 2021, anh D bị bắt về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Nay chị G thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài hôn nhân thêm được nữa. Như vậy, chị G và anh D đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau; cụ thể: không còn sự thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa chị G và anh D lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không đạt được mục đích, nay chị G yêu cầu ly hôn với anh D. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị G và anh D có một người con chung, họ tên là Nguyễn Nhật T, sinh ngày 21/12/2017. Tại biên bản lời khai chị G và anh D đều thống nhất giao cháu Nguyễn Nhật T cho chị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Vì vậy, cần giao cháu Nguyễn Nhật T cho chị Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[4]Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về tài sản và nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Đương sự phải chịu theo luật định.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa là phù hợp với quy định pháp luật và cùng với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81,82,83,84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 35;Điều 147; Điều 131 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị G. Chị Thị G được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 49 ngày 06/11/2019 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước không còn hiệu lực khi Bản án hôn nhân gia đình về việc ly hôn của anh chị có hiệu lực pháp luật.

2.Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nhật T sinh ngày 21/12/2017 cho chị Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc

thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3.Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4.Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5.Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Thị G phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001412, ngày 06/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC THADS h. Bù Đăng;
- UBND xã (thị trấn);
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Thu Hà